



duàn dài

缎带

noun · satin ribbon

Example Sentences

Tā zài lǐ wù shàng jì le yī tiáo hóng sè duàn dài

她在礼物上系了一条红色缎带。

She tied a red satin ribbon on the gift.

Xiǎo nǚ hái de biàn zi shàng zhā zhe piào liang de duàn dài

小女孩的辫子上扎着漂亮的缎带。

The little girl's braids were tied with pretty satin ribbons.

Trace each character, then write the word on your own.

缎	缎	缎	缎	缎	缎	缎	缎	缎	缎	缎
带	带	带	带							